ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 694 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/06/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Biên bản số 188/BB-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh về việc họp góp ý phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 620/TTr-STNMT ngày 31/01/2019 về việc phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (có Phương án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT.

29

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
Bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Nhằm đảm bảo công tác quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, xử lý các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản; cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Luật Khoáng sản, Điều 13 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Quan điểm

Khoáng sản là loại tài sản hữu hạn và hầu hết không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và môi trường sinh thái, góp phần tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân; tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Mục tiêu

Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; xử lý kịp thời các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, kiên quyết ngăn chặn, tiến tới chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

II. ĐỐI TƯỢNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC CẦN PHẢI BẢO VỆ GỒM

Khoáng sản đã được điều tra, phát hiện; chưa được điều tra, phát hiện; chưa được cấp giấy phép khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của các mỏ đã đóng cửa và các mỏ đã hết hạn khai thác nhưng chưa đóng cửa mỏ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

III. NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN

Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, gồm các nội dung như sau:

1. Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Tiềm năng tài nguyên khoáng sản: Đã xác định được 125 khoáng sàng tập trung vào 03 nhóm khoáng sản: kim loại, khoáng chất công nghiệp và không kim loại bao gồm: Sắt, Than bùn, Kaolin, Đá vôi, laterit phụ gia xi măng, đá xây dựng, sét gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng và vật liệu san lấp.

Xác định được 232 vị trí khoáng sàng: (thăm dò và đánh giá tài nguyên) đưa vào quy hoạch giai đoạn từ 2013-2020 và dự trữ sau năm 2020, phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN2000, múi 3 độ tỉnh Tây Ninh. (thể hiện trên bản đồ Quy hoạch với 226 số hiệu).

Xác định quy mô mỏ, công suất, yêu cầu về công nghệ khai thác cho khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn của tỉnh, hiện trạng khai thác, chế biến, sử dụng, nhu cầu nguyên liệu khoáng sản trước đây và hiện nay, tiến hành xây dựng quy hoạch khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, đưa ra các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2020. Công tác quy hoạch một mặt nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ công cuộc phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh, mặt khác phù hợp với an ninh quốc phòng, văn hoá, cảnh quan du lịch và bảo vệ môi trường bền vững.

2. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lập Phương án

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010, Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản theo quy định tại Điều 17 Luật Khoáng sản năm 2010.

Hiện nay, Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh chủ yếu được thực hiện lồng ghép trong công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong hoạt động khoáng sản.

Nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã phối hợp ban hành: Quy chế phối hợp số 37/QCPH-TPHCM-BRVT-ĐN-BD-LA-TG-BP-LĐ ngày 06/01/2017 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, UBND các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Lâm Đồng đã thống nhất ký ban hành về việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường các vùng giáp ranh; Quy chế phối hợp số 7113/QCPH-TNMT-NN&PTNT-XD-GTVT-CT-CAT-CTT-UBND-TLDTPH-TLTN ngày 11/12/2017 giữa các Sở Tài nguyên và Môi trường – Nông nghiệp & PTNT – Xây dựng, Giao thông Vận tải – Công Thương – Công An tỉnh – Cục thuế tỉnh – UBND huyện Tân Châu – UBND huyện Dương Minh Châu – Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa – Công ty TNHH MTV KTTL Tây Ninh, Quy định quản lý hoạt động khai thác khoáng sản cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quy chế phối hợp số 1416/QCPH-TN-BD ngày 25/5/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh-UBND tỉnh Bình Dương về kiểm tra hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tập kết cát trên sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng đoạn giáp ranh giới hành chính giữa hai tỉnh Bình Dương và Tây Ninh; Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/06/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện các văn bản nêu trên để hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, thời gian gần đây, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép (đặc biệt là cát làm vật liệu xây dựng thông thường) có chiều hướng gia tăng ở một số địa phương, làm ảnh hưởng đến môi trường; gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội; làm thất thoát tài nguyên, mất đất sản xuất và thất thu ngân sách.

Do đó, việc xây dựng Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh là cần thiết, để đảm bảo công tác quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, xử lý các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản; cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3.1. Công tác ban hành văn bản

Căn cứ khoản 4 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên năm 2009, ngày 09/5/2011, UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND và Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 thay thế Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND.

Căn cứ khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 535/NQ-UBTVQH13 ngày 12/10/2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Công văn số 2943/UBND-KTN ngày 04/12/2014 về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Căn cứ Điều 81 Luật khoáng sản năm 2010, HĐND tỉnh Tây Ninh thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020 tại Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 29/8/2013; UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020 tại Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 và UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 13/12/2013.

Năm 2015, tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015; triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 3229/UBND-KTN ngày 02/11/2015 về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Ngày 16/5/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Ngày 04/4/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 về việc phê duyệt đề cương – Dự toán kinh phí lập "Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030".

Ngày 26/06/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1599/QĐ-UBND về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản

Công tác triển khai, tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về khoáng sản được các ngành, các cấp quan tâm thường xuyên, tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Kết hợp với các cơ quan thông tin đại chúng đăng tải nội dung Luật Khoáng sản và Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. Tổ chức lồng ghép vào công tác thanh kiểm tra, các hội nghị, tập huấn về môi trường, đất đai cho cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, công chức địa chính cấp xã nhằm quán triệt và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về khoáng sản, kết hợp sao gửi đĩa CD và văn bản đến UBND huyện, thành phố, phường, xã, thị trấn 100 đĩa CD và tài liệu.

Năm 2017, Tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai các văn bản của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong lĩnh vực khoáng sản và tài nguyên nước cho 200 lượt người gồm cán bộ của 95 xã, phường, thị trấn và 9 huyện, thành phố và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về lĩnh vực khoáng sản được thực hiện lồng ghép trong công tác thanh, kiểm tra các đơn vị hoạt động khoáng sản hàng năm. Một số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai trong năm 2017 gồm: Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư số 45/2016/TT – BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản...

UBND tỉnh Tây Ninh đã triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3229/UBND-KTN ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Nhằm tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản chỉ đạo, điều hành trong hoạt động khoáng sản như sau:

- Công văn số 3229/UBND-KTN ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 3423/UBND-KTN ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác, vận chuyển tập kết, kinh

doanh cát, sỏi trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 79/UBND-KTN ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường bảo vệ môi trường nước hồ Dầu Tiếng.

- Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh,về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, kiểm tra việc chấp hành pháp luật nhà nước đối với các đơn vị được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản cát trong khu vực hồ Dầu Tiếng.

- Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành về việc thành lập Tổ kiểm tra liên ngành, kiểm tra thường xuyên việc chấp hành pháp luật nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản cát.

- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh ban hành về việc thành lập Tổ tham mưu xử lý hoạt động khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng.

- Quy chế phối hợp số 37/QCPH-TPHCM-BRVT-ĐN-BD-LA-TG-BP-LĐ ngày 06/01/2017 giữa UBND thành phố Hồ Chí Minh, UBND các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Lâm Đồng;

- Quy chế phối hợp số 1416/QCPH-TN-BD ngày 25/5/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh và UBND tỉnh Bình Dương về kiểm tra hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tập kết cát trên sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng đoạn giáp ranh giới hành chính giữa hai tỉnh Bình Dương và Tây Ninh;

- Quy chế phối hợp số 7113/QCPH-TNMT-NN&PTNT-XD-GTVT-CT-CAT-CTT-UBND-LDTPH-TLTN ngày 11/12/2017 các Sở, ngành và UBND các huyện liên quan về việc quản lý hoạt động khai thác khoáng sản cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giữa các Sở Tài nguyên và Môi trường – Nông nghiệp & PTNT – Xây dựng, Giao thông Vận tải – Công Thương – Công an tỉnh – Cục Thuế tỉnh – UBND huyện Tân Châu – UBND huyện Dương Minh Châu – Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa – Công ty TNHH MTV KTTL Tây Ninh.

- Công văn số 99/VP-TH ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh về công tác hoạt động khai thác khoáng sản cát trong khu vực hồ Dầu Tiếng, nội dung chỉ đạo: Yêu cầu các tổ chức, cá nhân không ký hợp đồng gia công khai thác đối với các doanh nghiệp không có giấy phép khai thác; khai thác đúng sản lượng, số lượng tàu ghe, công suất khai thác theo đăng ký; tạm dừng xem xét cho chủ trương và cấp giấy phép thăm dò

khoáng sản cát mới trong khu vực hồ Dầu Tiếng; kiểm tra, rà soát việc cấp phép bến bãi; xây dựng kế hoạch kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, khai thác trái phép, gian lận, không vận chuyển về bãi tập kết.

- Biên bản số 169/BB-UBND ngày 23/5/2018 về việc chấn chỉnh hoạt động khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng, chỉ đạo tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo chấn chỉnh công tác quản lý khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng.

- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh về việc thành lập Tổ tham mưu xử lý, chấn chỉnh hoạt động khai thác cát khu vực hồ Dầu Tiếng do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng để kiểm tra xử lý và báo cáo theo tinh thần chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ tại công văn số 4700/VPCP-V.I

- Công văn số 1392/UBND-KTN ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác quản lý khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng.

- Công văn số 1394/UBND-KTN ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động trong công trình thủy lợi.

- Biên bản họp số 12/BB-UBND ngày 20/6/2018 của 02 tỉnh Tây Ninh và Bình Dương về công tác quản lý hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tập kết cát trong khu vực hồ Dầu Tiếng và trên sông Sài Gòn.

- Biên bản số 214/BB-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh chỉ đạo: Di dời 82 tàu có dụng cụ bơm hút không đăng ký và 22 tàu dự phòng ra khỏi khu vực hồ Dầu Tiếng; Một Giấy phép khai thác cát chỉ cấp một bến thủy nội địa, vị trí phải có sự thống nhất đơn vị chức năng để thuận tiện lắp đặt camera, trạm cân và quản lý an toàn giao thông; Di dời các bãi tập kết cát nằm trong phạm vi 500m cách chân đập hồ Dầu Tiếng; Rà soát công suất khai thác các tàu, số lượng tàu hoạt động, tàu phải gắn logo của Doanh nghiệp, có đủ các loại giấy phép.

- Biên bản số 225/BB-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh Báo cáo kết quả xử lý vi phạm phương tiện tàu khai thác và bến thủy nội địa trong khu vực hồ Dầu Tiếng; Dự thảo Kế hoạch của Tổ tham mưu xử lý hoạt động khai thác cát trong khu vực hồ Dầu Tiếng. nội dung chỉ đạo: Tạm dừng khai thác đối với các Doanh nghiệp không có Giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi, giấy phép bến bãi.

- Công văn số 4882/VP-TH ngày 10/9/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về thông báo kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về báo cáo kết quả thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về xử lý, chấn chỉnh việc khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng.

- Công văn số 2286/UBND-KTN ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả xử lý thông tin phản ánh của báo chí tại hồ Dầu Tiếng. Nội dung chỉ đạo các Sở ngành và UBND các huyện liên quan triển khai thực hiện nội dung Công văn số 8555/VPCP-V.I ngày 07/9/2018 của Văn phòng Chính phủ.

- Biên bản họp số 330/BB-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ về công tác quản lý khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng.

- Báo cáo số 344/BC-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ tại Công văn số 8555/VPCP-V.I ngày 07/9/2018 của Văn phòng Chính phủ.

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức (nhất là cán bộ cấp xã) làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, cũng như tổ chức, cá nhân, tham gia hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản từng bước được nâng cao, ý thức cao trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

3.3. Cập nhật thông tin Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản có liên quan trên địa bàn tỉnh.

3.3.1. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản của tỉnh

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018. Cụ thể như sau:

a) Đối tượng khoáng sản đưa vào kỳ quy hoạch, gồm có: (i) đá xây dựng các loại; (ii) cát xây dựng nguồn gốc sông, sông-hồ, (iii) đất sét làm gạch ngói; (iv) vật liệu san lấp các loại; (v) than bùn; (vi) cuội sỏi.

b) Tổng số khu vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh: 185 khu vực khoáng sản, trong đó: 3 khu vực đá xây dựng, 39 khu vực cát xây dựng, 9 khu vực khoáng sản đất sét làm gạch ngói, 126 khu vực vật liệu san lấp, 5 khu vực khoáng sản than bùn, 3 khu vực khoáng sản cuội sỏi.

c) Phân kỳ quy hoạch

Đá xây dựng: Tiếp tục đưa mỏ Lộc Trung đã cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018-2020: 02 khu vực, diện tích quy hoạch là 31,72 ha, trữ lượng và tài nguyên 4.850.000 m^3; giai đoạn 2021-2025: 2 khu vực, diện tích quy hoạch là 59,22 ha, trữ lượng và tài nguyên 10.452.767 m^3;

Cát xây dựng: Tiếp tục đưa các mỏ đã cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018-2020: 37 khu vực, diện tích quy hoạch là 2.150,51 ha, trữ lượng và tài nguyên 7.851.661 m^3; giai đoạn 2021-2025: 31 khu vực, diện tích quy hoạch là 1.897,23 ha, trữ lượng và tài nguyên 8.048.414 m^3;

Đất sét làm gạch ngói: Tiếp tục đưa các mỏ đã cấp phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018-2020: 05 khu vực, diện tích quy hoạch là 128,86 ha, trữ lượng và tài nguyên 3.616.596 m^3; giai đoạn 2021-2025: 08 khu vực, diện tích quy hoạch là 189,99 ha, trữ lượng và tài nguyên 7.180.741 m^3;

Vật liệu san lấp: Tiếp tục đưa các mỏ đã cấp phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018-2020 có 126 khu vực, diện tích quy hoạch là 812,14 ha, trữ lượng và tài nguyên 47.741.256 m^3; giai đoạn 2021-2025 có 55 khu vực, diện tích quy hoạch là 426,83 ha, trữ lượng và tài nguyên 24.159.912 m^3;

Than bùn: Tiếp tục đưa các mỏ đã cấp phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018-2020 có 04 khu vực, diện tích quy hoạch là 157,10 ha, trữ lượng và tài nguyên 381.483 m^3; giai đoạn 2021-2025 có 03 khu vực, diện tích quy hoạch là 134,70 ha, trữ lượng và tài nguyên 560.000 m^3;

Cuội sỏi: Không quy hoạch giai đoạn 2018-2020 và giai đoạn 2021-2025.

d) Quy hoạch dự trữ tài nguyên

Đá xây dựng: Gồm 02 khu vực, diện tích quy hoạch là 255,00 ha, trữ lượng và tài nguyên là 57.000.000m^3.

Cát xây dựng: Gồm 14 khu vực, diện tích quy hoạch là 760,77 ha, trữ lượng và tài nguyên là 4.683.295 m^3.

Đất sét làm gạch ngói: Không có quy hoạch dự trữ.

Vật liệu san lấp: 04 khu vực, diện tích quy hoạch 29,50 ha, trữ lượng và tài nguyên là 2.105.924 m^3.

Than bùn: Gồm 04 khu vực, diện tích quy hoạch là 156,70 ha, trữ lượng và tài nguyên là 1.223.324 m^3.

Cuội sỏi: Gồm 03 khu vực, diện tích quy hoạch là 410,00 ha, trữ lượng và tài nguyên là 9.400.000 m^3.

(Xem Phụ lục 5:Các khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035)

3.3.2. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản của cả nước

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012. Trên địa bàn tỉnh có các loại khoáng sản sau thuộc quy hoạch:

- Đá vôi xi măng xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 05 điểm mỏ cao lanh: (1) xã Thái Bình, huyện Châu Thành; (2) xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh; (3) xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu; (4) xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu; (5) xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng.

3.4. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản

Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc nhóm phi kim loại, không tập trung, phân bổ rải rác trên các huyện, thành phố trong tỉnh. Phần lớn các mỏ đã được cấp giấy phép đều có quy mô nhỏ, sản lượng khai thác chưa nhiều như: Than bùn, cát xây dựng, đá xây dựng, sét gạch ngói, đất làm vật liệu san lấp... Căn cứ để cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, qua từng giai đoạn chủ yếu dựa trên các cơ sở như sau:

- Từ ngày 01/8/2003 đến ngày 30/6/2005: Chưa có *Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản.* Về quy hoạch sử dụng đất: Chủ yếu dựa vào ý kiến đề nghị của UBND huyện, xã. Giai đoạn này mới từng bước đưa hoạt động khai thác khoáng sản vật liệu san lấp vào quản lý cấp giấy phép. Số lượng giấy phép vật liệu san lấp cấp được không nhiều (06 giấy phép). Hoạt động khai thác khoáng sản vật liệu san lấp không có giấy phép xảy ra nhiều nơi, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát.

- Từ ngày 01/7/2005 đến ngày 30/4/2008, Công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản căn cứ theo Đề tài *"Quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2005 - 2010"* được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 538/QĐ-CT ngày 30/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh. Công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch này, không thuộc vùng cấm, vùng tạm cấm hoạt động khoáng sản, không có khoáng sản quý, hiếm đi kèm. Về quy hoạch sử dụng đất (đất làm vật liệu san lấp): Có nêu cụ thể về diện tích và địa danh đến cấp xã, không nêu chi tiết đến số thửa, tờ bản đồ. Khi tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép, UBND xã, huyện dựa vào chỉ tiêu diện tích được phê duyệt cho địa phương mình để xác nhận phù hợp với Quy hoạch. Giai đoạn này, địa điểm cấp giấy phép nhỏ lẻ, phân bổ nhiều nơi, không tập trung, địa điểm khai thác gần công trình, nơi tiêu thụ nên giá vật liệu san lấp rẻ từ 300.000 đồng – 500.000 đồng/1xe 10m^3.

- Từ ngày 01/5/2008 đến ngày 15/4/2010, công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản căn cứ theo Công văn chỉ đạo số 613/UBND-KTN ngày 13/3/2009 của UBND tỉnh về việc xử lý cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông

thường, trong đó mỗi huyện đề nghị quy hoạch 04 vị trí. Về quy hoạch sử dụng đất: Do phải tập trung lại còn 4 điểm quy hoạch để cấp giấy phép, nên một số địa điểm không đúng địa danh đến cấp xã, chỉ còn đúng về chỉ tiêu diện tích đã được phê duyệt chung cho cấp huyện. Giai đoạn này, địa điểm khai thác xa công trình, nơi tiêu thụ, giá vật liệu san lấp tăng phổ biến từ 500.000 đồng – 800.000 đồng/1xe $10m^3$, gây trì trệ cho việc thi công công trình, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng, hầu hết các huyện/thị đều có văn bản đề nghị bổ sung thêm địa điểm, diện tích khai thác vật liệu san lấp. Ưu điểm là vị trí cấp giấy phép phân bổ tập trung hơn, dễ quản lý.

- Từ ngày 16/4/2010 đến ngày 08/6/2011, công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản căn cứ theo Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 16/11/2009 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và Văn bản số 799/UBND-KTN ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện đồng bộ Quy hoạch vật liệu xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất và tăng cường quản lý việc khai thác vật liệu xây dựng thông thường. Giai đoạn này thực hiện theo Nghị quyết 55/NQ-CP ngày 16/11/2009 của Chính phủ, không nhất thiết phải tập trung lại còn 4 điểm để cấp giấy phép, địa điểm cấp giấy phép được công khai, niêm yết đến số thửa, tờ bản đồ tại UBND các xã có quy hoạch khai thác vật liệu san lấp. Tuy nhiên, Quy hoạch địa điểm khai thác được công bố đến số thửa, tờ bản đồ, các chủ sử dụng đất được quy hoạch không chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng với giá rất cao làm cho giá sản phẩm sau khai thác tăng lên. Việc áp dụng theo Văn bản 779/UBND-KTN, "vừa phải đồng thời đảm bảo đúng quy hoạch vật liệu xây dựng và quy hoạch sử dụng đất được duyệt". Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng chủ yếu dùng để quản lý sản phẩm, chủng loại vật liệu xây dựng, nên chưa cập nhật đầy đủ thông tin của Nghị quyết số 55/NQ-CP. Tuy nhiên, do nhu cầu của tỉnh nên căn cứ theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng để cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, nên nhiều vị trí phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 55/NQ-CP nhưng không phù hợp theo quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng nên không cấp giấy phép được, dẫn đến chậm trễ. Ưu điểm là, vị trí được cấp giấy phép khoáng sản phân bổ tương đối tập trung, hợp lý, gần nơi tiêu thụ hơn, giá vật liệu san lấp ổn định như giai đoạn trước.

- Từ ngày 09/6/2011 đến ngày 25/11/2013, công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản căn cứ theo Biên bản số 62/BB-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh: thống nhất về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường như sau: "Trong thời gian chờ thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2025 và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-

2015, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường phải phù hợp với Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các địa điểm, vị trí khai thác vật liệu san lấp không có trong quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 thì thực hiện theo Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 16/11/2009 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh".

- Từ ngày 26/11/2013, việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được căn cứ theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu tập trung khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường. IIiện trạng về hoạt động khoáng sản được tổng hợp chủ yếu dựa trên các nguồn tài liệu chính như: *Điều tra cơ bản địa chất tỷ lệ 1:50.000 nhóm tờ Tân Biên; Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020; Hồ sơ thăm dò, khai thác được cấp giấy phép trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; các báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

Căn cứ nhiệm vụ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện/thành phố tổ chức, thẩm định và tham mưu UBND tỉnh Tây Ninh cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực khoáng sản như sau:

- Công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ Điều 35, Điều 37, Điều 40 quy định trình tự thực hiện thủ tục cấp phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2012 (được thay thế bằng Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản). Đồng thời, UBND tỉnh đã phê duyệt bộ TTHC mới tại Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 về việc công bố, công khai bộ thủ

tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Kết quả là từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2017, Sở Tài nguyên – Môi trường đã tiếp nhận và tham mưu UBND tỉnh Tây Ninh cấp 383 giấy phép hoạt động khoáng sản. Trong đó:

3.4.1. Các khu vực thăm dò khoáng sản

UBND tỉnh đã cấp 97 giấy phép thăm dò khoáng sản, đã hết hạn thăm dò *(xem Phụ lục 1 kèm theo).*

Các khu vực thăm dò khoáng sản đã cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đúng thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết theo quy định.

3.4.2. Các khu vực khai thác khoáng sản

UBND tỉnh đã cấp 143 giấy phép khai thác khoáng sản. Trong đó có: 88 giấy phép còn hiệu lực *(xem Phụ lục 2 kèm theo).*

Các khu vực khai thác khoáng sản đã cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đúng thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết theo quy định, hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần cung cấp nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ cho địa phương, giúp đẩy nhanh tiến độ thi công và hạ giá thành các công trình, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động khai thác khoáng sản còn góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đóng góp một phần vào ngân sách Nhà nước thông qua các khoản thuế, phí và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3.4.3. Các khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ

UBND tỉnh đã phê duyệt 36 đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; ban hành 26 quyết định đóng cửa mỏ *(xem Phụ lục 3 kèm theo).*

Đóng cửa mỏ để quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, và giao đất cho Nhà nước quản lý theo quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan, phục hồi môi trường các khu vực đã khai thác, phù hợp theo quy định tại Điều 73 Luật Khoáng sản năm 2010.

3.4.4. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt

Ngày 26/06/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số: 1599/QĐ-UBND về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Tổng các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 3.819 khu vực và 756 điểm cấm.

Trong đó: 1.780 (gồm 1.024 khu vực và 756 điểm cấm) cho 08 đối tượng là: Di tích lịch sử-văn hóa, Rừng phòng hộ và đặc dụng, Hồ thủy lợi, Quốc phòng, An ninh, Tôn giáo-tín ngưỡng, Thông tin và truyền thông, Đất cho công nghiệp.

Và 2.795 khu vực cấm cho 02 đối tượng gồm: giao thông có 2.759 khu vực, năng lượng có 36 khu vực phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh nên không thống kê theo các huyện trong tỉnh được*(xem Phụ lục 4 kèm theo)*.

Công tác khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, nhằm bảo vệ các lợi ích kinh tế, xã hội, các công trình di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, các khu vực dành cho mục đích an ninh, quốc phòng, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng không bị xâm hại bởi hoạt động khoáng sản.

Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được quan tâm, quản lý chặt chẽ và phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Khoáng sản năm 2010.

3.4.5. Các khu vực thường xảy ra khai thác trái pháp luật cần quan tâm bảo vệ

- Cát xây dựng khu vực hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông.

- Đá xây dựng khu vực núi Bà Đen.

- Đất san lấp tại các huyện Châu Thành, Trảng Bàng.

3.4.6. Mặt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

** Mặt được:*

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức (nhất là cán bộ cấp xã) làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, các tổ chức, cá nhân, tham gia hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản từng bước được nâng cao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên quan tâm chỉ đạo, ban hành kịp thời các văn bản quản lý nhà nước về khoáng sản. Các hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và sử dụng khoáng sản ngày càng được quản lý chặt chẽ, hợp lý, tiết kiệm đã góp phần

phục vụ các nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và giữ gìn cảnh quan môi trường.

- Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản được chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm chỉ đạo, ban hành kịp thời các văn bản phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, chất lượng ngày càng được nâng cao và đạt được nhiều kết quả với những chuyển biến rõ rệt.

- Qua công tác thanh tra, kiểm tra, nhiều hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản được ngăn chặn, xử lý kịp thời, công khai.

** Những tồn tại, hạn chế*

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản chưa được thực hiện thường xuyên. Các hình thức tổ chức theo hội nghị chuyên đề về khoáng sản chưa nhiều, chỉ thực hiện thông qua lồng ghép chung với các lĩnh vực khác và qua công tác thanh tra, kiểm tra nên chưa tập trung, hiệu quả chưa cao. Công tác triển khai văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản còn chậm; công tác ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chưa nhiều; chưa ban hành văn bản quy phạm của địa phương nên tính pháp lý chưa cao. Một bộ phận tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản, chủ yếu quan tâm đến lợi nhuận nên đôi khi chấp hành chưa nghiêm các quy định của Luật Khoáng sản và các luật khác có liên quan dẫn đến còn trường hợp khai thác vượt công suất, chưa đúng thiết kế; vận chuyển tiêu thụ đất san lấp không đúng theo quy định; khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn xảy ra.

- Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản mới chỉ có ở cấp tỉnh. Cán bộ quản lý về tài nguyên, khoáng sản cấp huyện kiêm nhiệm; trình độ chuyên môn chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý tài nguyên.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về báo cáo định kỳ tình hình khai thác và lập bản đồ đánh giá hiện trạng khu vực mỏ khai thác khoáng sản của các đơn vị đôi khi chưa nghiêm túc.

- Quy trình, thủ tục thẩm định các hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản *(đối với đất san* lấp*)* vẫn còn rườm rà, phức tạp phải lấy ý kiến nhiều ngành, kéo dài thời gian ảnh hưởng lớn đến hiệu quả phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương *(nhất là đất san lấp phục vụ cho các công trình nông thôn mới)*.

- Công tác phối hợp giữa các ngành chức năng và uỷ ban nhân dân các cấp trong công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản ở địa phương từng thời điểm thiếu chặt chẽ, còn nhiều khó khăn, bất cập.

** Nguyên nhân*

- Nguyên nhân khách quan:

+ Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản mới chỉ có ở cấp tỉnh. Cán bộ quản lý về tài nguyên, khoáng sản cấp huyện kiêm nhiệm; trình độ chuyên môn chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý tài nguyên.

+ Do địa bàn quản lý rộng trong khi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản cấp tỉnh còn hạn chế nên không thể triển khai kiểm tra xuyên suốt 24/24. UBND cấp huyện và cấp xã có lúc, có nơi chưa nâng cao trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản tại địa phương.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Do một số cấp uỷ, chính quyền địa phương có lúc, có nơi chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; chưa nâng cao trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, cụ thể: Vẫn còn UBND cấp huyện, xã chưa cụ thể hoá chương trình hành động của cấp uỷ; cấp uỷ thiếu kiểm tra, giám sát chuyên đề về khoáng sản. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về Luật Khoáng sản, các văn bản thi hành pháp luật về tài nguyên, khoáng sản chưa thường xuyên, chưa sâu, thiếu kịp thời.

+ Một bộ phận tổ chức, cá nhân chủ yếu quan tâm đến lợi nhuận kinh tế, chưa chấp hành nghiêm các quy định của Luật Khoáng sản hiện hành và các luật khác có liên quan.

4. Trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của các sở, ban, ngành trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

*** Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản cho các nhóm đối tượng có liên quan; công bố và quản lý quy hoạch khoáng sản, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh liên quan đến quản lý khoáng sản.

- Công khaiQuy hoạch khoáng sản và các khu vực có tài nguyên khoáng sản đã cấp giấy phép hoạt động khoáng sản *(các khu vực còn lại là khu vực chưa khai thác)* cho các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố biết để lập kế hoạch quản lý, bảo vệ; công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; ngăn chặn hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các cấp, các ngành được giao nhiệm vụ trong Phương án này.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo về công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn với UBND tỉnh và các Bộ, ngành trung ương.

*** Sở Công Thương:**

- Thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản; thẩm định, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải trên cơ sở công suất khai thác, khối lượng phải nổ mìn trong năm theo giấy phép thăm dò, khai thác, theo Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và chỉ tiêu thuốc nổ để xác định khối lượng vật liệu nổ cụ thể được phép sử dụng nhằm tránh việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không đúng vị trí, không đúng mục đích. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật.

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra việc vận chuyển, lưu thông khoáng sản trên thị trường, các cơ sở mua, bán khoáng sản; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi gian lận thương mại, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp, khoáng sản bị cấm xuất khẩu hoặc không đủ điều kiện xuất khẩu theo quy định.

*** Sở Xây dựng:** Tổ chức lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương về tài nguyên khoáng sản trước khi trình cấp thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng đô thị, Quy hoạch xây dựng điểm dân cư tập trung, Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản và các quy hoạch khác; phòng ngừa việc lợi dụng giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án để khai thác khoáng sản trái phép.

* Sở Giao thông vận tải:

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan thường xuyên tuần tra, xử lý nghiêm các phương tiện vận chuyển khoáng sản vi phạm trật tự an toàn giao thông, nhất là các phương tiện vận chuyển khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

*** Sở Tài chính:** Tham gia Hội đồng định giá, xác định giá trị tang vật, phương tiện được sử dụng để khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép cùng với cơ quan quyết định tạm giữ tang vật và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Đảm bảo kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

*** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng các chương trình, kế hoạch tăng cường công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng (*các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Khu bảo tồn thiên nhiên...*) ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao về bảo vệ và phát triển rừng, cần có biện pháp ngăn chặn ngay các hoạt động khoáng sản *(khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến...)* trái phép trong các khu vực được giao quản lý. Kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng về tình trạng hoạt động khoáng sản trái phép để phối hợp xử lý.

*** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Chủ trì thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo chức năng nhiệm vụ của ngành đối với khu vực nằm trong phạm vi quản lý về di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

*** Các sở, ban, ngành khác:** Trong phạm vi quản lý của ngành nếu phát hiện hoạt động khoáng sản trái phép thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm.

*** Công an tỉnh:**

- Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực thuộc đất dành riêng cho an ninh.

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng có liên quan tăng cường đấu tranh và ngăn chặn các loại tội phạm thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, buôn lậu và gian lận thương mại khoáng sản. Các trường hợp vi phạm phải kịp thời ngăn chặn và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo Công an các huyện, thành phố nắm chắc địa bàn, kịp thời phát hiện các vụ việc thăm dò, khai thác, mua bán, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép để tham mưu cho cấp có thẩm quyền xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, các ngành liên quan và chính quyền địa phương kiểm tra, kiểm soát, xử lý các trường hợp, phương tiện khai

thác, vận chuyển khoáng sản quá khổ, quá tải, gây hư hỏng hạ tầng giao thông và các trường hợp khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường.

*** Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:** Chỉ đạo thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản vì lý do quốc phòng, an ninh.

*** Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh:** Phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực biên giới, hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép khoáng sản qua biên giới. Kịp thời báo cáo cơ quan chức năng về tình trạng hoạt động khoáng sản trái phép để phối hợp xử lý.

5. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.

*** UBND các huyện, thành phố:**

- Xây dựng Kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện, thành phố đối với các khu vực được khoanh định tại Phụ lục 1 (Danh sách các khu vực thăm dò khoáng sản), Phụ lục 2 (Danh sách các khu vực khai thác khoáng sản), Phụ lục 3 (Danh sách các khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ), Phụ lục 4 (Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt), Phụ lục 5 (Các khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035).

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có khoáng sản trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định của tỉnh đến tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản và nhân dân trên địa bàn. Vận động nhân dân cùng tham gia giám sát, kịp thời phản ánh những hành vi vi phạm trong việc quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

- Lưu ý đối với các khu vực khoáng sản có thể còn có những di tích chưa được kiểm kê, khảo sát, đặc biệt là những di chỉ khảo cổ học nằm trong lòng đất hiện nay chưa phát hiện được. Đối với những dự án hoạt động khoáng sản này, tùy theo tính chất, quy mô, UBND các huyện, thành phố phải có sự phối hợp chặt chẽ với ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh trước khi triển khai thực hiện.

- Thanh tra, kiểm tra tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý, để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý ngay từ đầu các hành vi thăm dò, khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép. Những trường hợp vi phạm phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo kịp thời và đề xuất với UBND tỉnh biện pháp xử lý theo quy định. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản của UBND cấp xã.

- Nếu để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép mà không kịp thời phát hiện xử lý, trở thành điểm nóng, tập trung đông người, ảnh hưởng xấu đến môi trường, mất an ninh trật tự xã hội, gây bức xúc cho nhân dân thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp hữu hiệu nhằm quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; xử lý kịp thời các hành vi khai thác, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán khoáng sản trái phép.

- Chỉ đạo UBND cấp xã lập kế hoạch bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn *(hằng năm)*; Tổ chức kiểm tra, thu giữ các phương tiện, thiết bị,bảo đảm ngăn chặn kịp thời các đối tượng hoạt động khoáng sản trái phép.

- Thành lập và niêm yết số điện thoại Đường dây nóng trên cổng thông tin điện tử, tại trụ sở UBND cấp xã và thông tin trên Đài phát thanh huyện để tiếp nhận thông tin kiến nghị, phản ánh về hoạt động khoáng sản.

*** Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản:**

- Khi thăm dò khoáng sản phải đánh giá tổng hợp và báo cáo đầy đủ các loại khoáng sản phát hiện được trong khu vực thăm dò cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác; nếu phát hiện khoáng sản mới phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; quản lý, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng hoặc khoáng sản chưa thu hồi được; đồng thời có biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất, diện tích mỏ khoáng sản đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

6. Trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ngành có liên quan của địa phương; các cấp chính quyền huyện, xã trong việc cung cấp, xử lý thông tin và giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản trên địa bàn; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định pháp luật.

Về công tác phối hợp quản lý tài nguyên khoáng sản nằm trên địa bàn giáp ranh giữa các địa phương, thực hiện theo Quy chế phối hợp số 37/QCPH-TPHCM-BRVT-ĐN-BD-LA-TG-BP-LĐ ngày 06/01/2017 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, UBND các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Lâm Đồng đã thống nhất ký ban hành về việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường các vùng giáp ranh; Quy chế phối hợp số 7113/QCPH-TNMT-NN&PTNT-XD-GTVT-CT-CAT-CTT-UBND-TLDTPH-TLTN ngày 11/12/2017 giữa các Sở Tài nguyên và Môi trường – Nông nghiệp & PTNT – Xây dựng, Giao thông Vận tải – Công Thương – Công An tỉnh – Cục thuế tỉnh – UBND huyện Tân Châu – UBND huyện Dương Minh Châu – Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa – Công ty TNHH MTV KTTL Tây Ninh Quy định quản lý hoạt động khai thác khoáng sản cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quy chế phối hợp số 1416/QCPH-TN-BD ngày 25/5/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh-UBND tỉnh Bình Dương về kiểm tra hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tập kết cát trên sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng đoạn giáp ranh giới hành chính giữa hai tỉnh Bình Dương và Tây Ninh.

7. Kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp.

Căn cứ đặc điểm tình hình khoáng sản chưa khai thác của địa phương mình, UBND các cấp, cơ quan chức năng được giao nhiệm vụ có trách nhiệm lập dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố theo chức năng quản lý và nhiệm vụ được phân công và trong Phương án, xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện các nội dung của Phương án; Định kỳ 01 năm, các sở, ngành thuộc UBND tỉnh,

UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh *(trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* về kết quả thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Phương án.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi,bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Số Giấy phép	Ngày ký	Tên Tổ chức, cá nhân	Vị trí thăm dò khoáng sản		Loại khoáng sản
	1. Huyện Bến Cầu					
1	776/GP-UBND	29/03/2016	Công ty TNHH Vinh Phúc Khang	ấp B, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
2	941/GP-UBND	20/04/2016	DNTN Duy Chinh	ấp A, ấp B xã Tiên Thuận và ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
3	1638/GP-UBND	28/06/2016	DNTN Phan Văn Của (Bảy Dal)	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
4	2247/GP-UBND	25/08/2016	DNTN Trần Nam	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
5	223/GP-UBND	06/02/2017	DNTN Trần Nam	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
6	648/GP-UBND	23/03/2017	DNTN Tuấn Vy	ấp Long Cường, xã Long Khánh	Bến Cầu	Đất san lấp
7	3085/GP-UBND	20/12/2017	Công ty TNHH Thiện Phúc	ấp B, xã tiên Thuận	Bến Cầu	Đất san lấp
8	648/GP-UBND	23/03/2017	DNTN Tuấn Vy	ấp Long Cường, xã Long Khánh	Bến Cầu	Đất san lấp
	2. Huyện Châu Thành					
9	1965/GP-UBND	31/08/2015	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Châu Thành	Đất san lấp
10	1338/GP-UBND	16/06/2015	DNTN Trần Thiện Thanh	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh	Châu Thành	Đất san lấp
11	227/GP-UBND	28/01/2016	Công ty TNHH Lâm Sơn	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội	Châu Thành	đất san lấp
12	228/GP-UBND	28/01/2016	DNTN Quý Tài	ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình	Châu Thành	đất san lấp
13	1240/GP-UBND	20/05/2016	Công ty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	ấp Thanh Bình, xã An Bình	Châu Thành	Đất san lấp
14	1243/GP-UBND	20/05/2016	Công ty TNHh MTV Thuận Anh Đạt	ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	Châu Thành	Đất san lấp
15	1182/GP-UBND	16/05/2016	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành	Sét gạch ngói
16	1413/GP-UBND	06/07/2016	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	ấp Bố Lớn, xã Hòa Hội	Châu Thành	Đất san lấp
17	1414/GP-UBND	06/07/2016	Công ty TNHH MTV Ngọc Đức Duy	ấp Bố Lớn, xã Hòa Hội	Châu Thành	Đất san lấp
18	1640/GP-UBND	29/06/2016	DNTN Quí Tài	ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình	Châu Thành	Đất san lấp
19	2312/GP-UBND	09/01/2016	Công ty TNHH Thiên Tâm	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành	Đất san lấp
20	2960/GP-UBND	21/11/2016	DNTN Hải Đăng Khoa	ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	Đất san lấp
21	154/GP-UBND	20/01/2017	Công ty TNHH MTV Trọng Bình	ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình	Châu Thành	Đất san lấp
22	348/GP-UBND	16/02/2017	DNTN KTKS Trần Thiện Thanh	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh	Châu Thành	Đất san lấp
23	441/GP-UBND	28/02/2017	DNTN Như Mai PV	ấp Phước Lộc, xã Phước Vinh	Châu Thành	sét gạch ngói và vật liệu san lấp

24	442/GP-UBND	28/02/2017	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Thanh Điền	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội	Châu Thành	Đất san lấp
25	3290/GP-UBND	29/12/2017	Công ty TNHH XD TM Thanh Điền	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành	Đất san lấp
26	1136/GP-UBND	24/04/2018	DNTN Long Phước	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh	Châu Thành	Đất san lấp
27	1273/GP-UBND	14/05/2018	DNTN Như Mai PV	ấp Nam Bến sỏi, xã Thành Long	Châu Thành	Đất san lấp
28	1341/GP-UBND	22/05/2018	DNTN Quí Tài	ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình	Châu Thành	Đất san lấp
	3. Huyện Dương Minh Châu					
29	2916/GP-UBND	22/12/2014	DNTN Tam Phương	ấp Thuận An, xã Truông Mít	DMC	Đất san lấp
30	1899/GP-UBND	22/8/2014	Công ty TNHH Duy Nhựt	ấp Phước Long 1, xã Phan	DMC	Đất san lấp
31	2965/GP-UBND	08/12/2017	Công ty TNHH Duy Nhựt	ấp Phước Long 1, xã Phan	DMC	Đất san lấp
	4. Huyện Gò Dầu					
32	2102/GP-UBND	18/09/2014	Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu	Đất san lấp
33	728/GP-UBND	08/04/2015	Công ty TNHH Hiệp Nhơn	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu	Đất san lấp
34	647/GP-UBND	10/03/2015	Công ty CP ĐT Sài Gòn VRG	ấp 3, xã Bàu Đồn	Gò Dầu	Đất san lấp
35	325/GP-UBND	10/02/2015	Công ty TNHH Minh Tân	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu	Đất san lấp
36	215/GP-UBND	29/01/2015	Công ty TNHH Minh Tân	ấp Tầm Lanh, xã Hiệp Thạnh	Gò Dầu	Đất san lấp
37	09/GP-UBND	04/01/2016	DNTN Phúc Thịnh Đức	ấp Suối Ông Đình, xã Trà Vong	Gò Dầu	đất san lấp
38	875/GP-UBND	11/04/2016	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	ấp Phước An, xã Phước Thạnh	Gò Dầu	Đất san lấp
39	1124/GP-UBND	09/05/2016	Công ty TNHH XDCN Minh Dũng	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu	Đất san lấp
	5. Huyện Tân Biên					
40	2017/GP-UBND	09/10/2013	DNTN Gia Bảo Lộc	ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây	Tân Biên	Đất san lấp
41	2016/GP-UBND	09/10/2013	DNTN Khánh Nhân	ấp Tân Thanh, xã Tân Bình	Tân Biên	Đất san lấp
42	2925/GP-UBND	22/12/2014	DNTN Nhật Minh	ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	Đất san lấp
43	1254/GP-UBND	04/6/2014	DNTN Thanh Phú	ấp Thanh An, xã Thanh Bình	Tân Biên	Đất san lấp
44	1114/GP-UBND	21/5/2014	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Tân Biên	Đất san lấp
45	1253/GP-UBND	04/6/2014	DNTN Thanh Phú	ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập	Tân Biên	Đất san lấp
46	1255/GP-UBND	04/6/2014	DNTN Thanh Phú	ấp Thanh Phước, xã Thanh Bình	Tân Biên	Đất san lấp
47	1335/GP-UBND	13/06/2014	Công ty TNHH MTV Gia Cát Thành	ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây	Tân Biên	Đất san lấp
48	1475/GP-UBND	01/7/2014	DNTN Nhật Minh	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên	Đất san lấp
49	821/GP-UBND	17/04/2015	Công ty TNHH XD CN Minh Dũng	ấp Thạnh Lộc và ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên	Đất san lấp
50	2263/GP-UBND	01/10/2015	DNTN Uyên Trâm	ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập	Tân Biên	Đất san lấp
51	405/GP-UBND	23/02/2016	DNTN Gia Bảo Lộc	ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình	Tân Biên	Đất san lấp
52	1146/GP-UBND	11/05/2016	Công ty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	ấp Xóm Tháp, xã Tân Phong	Tân Biên	Đất san lấp
53	1183/GP-UBND	16/05/2016	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Tân Biên	Đất san lấp

54	2041/GP-UBND	08/03/2016	DNTN Phước Long	ấp Thaạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên	Đất san lấp
55	2042/GP-UBND	08/03/2016	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	ấp Thanh An, xã Mỏ Công	Tân biên	Đất san lấp
56	3175/GP-UBND	13/12/2016	DNTN Nhật Minh	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên	Đất san lấp
57	229/GP-UBND	07/02/2017	DNTN Phượng Lộc Kim Long	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên	Đất san lấp
58	1231/GP-UBND	06/06/2017	Công ty TNHH KTKS Thạnh Bình	ấp Phước Thạnh, xã Thạnh bình	Tân Biên	Đất san lấp
59	1602/GP-UBND	14/07/2017	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Trí Khang	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên	Đất san lấp
60	2382/GP-UBND	13/10/2017	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp	Tân Biên	Đất san lấp
61	645/GP-UBND	12/03/2018	DNTN Nguyễn Thái Dương	ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây	Tân Biên	Đất san lấp
62	1129/GP-UBND	23/04/2018	Công ty TNHH MTV KTKS Thiện Thành	ấp Sân Bay, xã Tân Phong	Tân Biên	Đất san lấp
63	1045/GP-UBND	16/04/2018	Công ty TNHH Ngọc Nữ Tây Ninh	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên	đất san lấp
64	2015/GP-UBND	09/10/2013	DNTN Gia Bảo Lộc	ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Tân Biên	Đất san lấp
	6. Huyện Tân Châu					
65	2018/GP-UBND	09/10/2013	DNTN Hải Hà	ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông	Tân Châu	Đất san lấp
66	2699/GP-UBND	23/12/2013	Cty TNHH TM DV Cát Tường	ấp 6, xã Suối Ngô	Tân Châu	Đất san lấp
67	2698/GP-UBND	23/12/2013	Cty TNHH MTV NCL	ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa	Tân Châu	Đất san lấp
68	1976/GP-UBND	05/9/2014	Công ty TNHH MTV Mỹ Khánh	ấp Tầm Phô, xã Tân Đông	Tân Châu	Đất san lấp
69	1549/GP-UBND	03/7/2015	Công ty TNHH Hảo Vạn Phúc	ấp Con Trăn, xã Tân Hòa	Tân Châu	Đất san lấp
70	654/GP-UBND	17/03/2016	DNTN Trạm xăng dầu Kim Thủy	ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông	Tân Châu	Đất san lấp
71	408/GP-UBND	23/02/2016	Công ty TNHH TM DV Mỹ Anh	ấp Hội Thanh, xã Tân Hội	Tân Châu	Đất san lấp
72	1523/GP-UBND	16/06/2016	Công ty TNHH MTV XNK Tài Phát	ấp Tân Dũng, xã Tân Hà	Tân Châu	Đất san lấp
73	1639/GP-UBND	29/06/2016	DNTN Khánh Nhân	ấp Tân Trung B, xã Tân Hưng	Tân Châu	Đất san lấp
74	1969/GP-UBND	27/07/2016	DNTN Xăng dầu Yến Khang	ấp Trảng Ba Chân, xã Suối Ngô	Tân Châu	Đất san lấp
75	3173/GP-UBND	13/12/2016	Công ty Cổ phần Địa chất và Môi trường miền Đông	Bến Cửu Long, hồ Dầu Tiếng, xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
76	3174/GP-UBND	13/12/2016	Công ty TNHH TM DV SX Hòa Phát	Bến Cửu Long, xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
77	443/GP-UBND	28/02/2017	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	đoạn suối Tha La, xã Tân Phú, xã Suối Dây, huyện Tân Châu và Rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	Tân Châu	Cát xây dựng
78	1873/GP-UBND	14/08/2017	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thông thuận liên hoàng	suối Ngộ Đoạn 3, thuộc Bến Cửu Long, xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
79	2396/GP-UBND	16/10/2017	Công ty TNHH MTV KTKS Lộc Nguyên	rạch Bà Hảo, xã Suối Dây và xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
80	2837/GP-UBND	27/11/2017	Công ty TNHH MTV Thành Huỳnh Ngọc	nhánh suối Tha La, xã Suối Dây	Tân Châu	Cát xây dựng

81	3023/GP-UBND	13/12/2017	Công ty TNHH TM DV XD Trung Thành	suối Ngộ Đoạn 2, thuộc Bến Cửu Long, xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
82	903/GP-UBND	04/04/2018	DNTN Minh Trọng	suối Tha La, xã Tân Hội, xã Suối Dây	Tân Châu	Cát xây dựng
83	1154/GP-UBND	26/04/2018	Công ty TNHH TM DV Phú Quân	rạch Bà Hảo, xã Suối Dây và xã Tân Thành	Tân Châu	Cát xây dựng
	7. Huyện Trảng Bàng					
84	283/GP-UBND	21/02/2014	DNTN Minh Khánh	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng	Đất san lấp
85	583/GP-UBND	14/3/2014	Công ty TNHH Văn Phạm Anh	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
86	766/GP-UBND	8/4/2014	Công ty TNHH Hồng Mạnh	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng	Đất san lấp
87	1334/GP-UBND	13/06/2014	DNTN Tuấn Vy	xã Bình Thạnh	Trảng Bàng	Đất san lấp
88	1593/GP-UBND	17/07/2014	DNTN Quang Sáu	ấp Phước Đông, xã Phước Chỉ	Trảng Bàng	Đất san lấp
89	1742/GP-UBND	03/8/2015	Công ty TNHH SLMB Đình Nhi	ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
90	1845/GP-UBND	18/082015	Công ty TNHH Đăng Khoa	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
91	656/GP-UBND	31/03/2015	Chi nhánh DNTN Minh Khánh	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng	Đất san lấp
92	586/GP-UBND	23/03/2015	Cty TNHH XD TM Xuân Lan	ấp Tịnh Phong, xã An Tịnh	Trảng Bàng	Đất san lấp
93	1181/GP-UBND	16/05/2016	DNTN Như Bảo	ấp Tịnh Phong, xã An Tịnh	Trảng Bàng	Đất san lấp
94	1943/GP-UBND	25/07/2016	Công ty TNHH TM SX XNK Hưng Thuận Phát	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
95	1876/GP-UBND	18/07/2016	Công ty TNHH Văn Phạm Anh	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
96	1908/GP-UBND	21/07/2016	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Phúc An	ấp Lộc Châu, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp
97	219/GP-UBND	06/02/2017	DNTN Hoàng Anh	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	Đất san lấp

Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 694 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép	Khoáng sản chính và đi kèm	Diện tích (m^2)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Công suất (m^3/năm)	Thời hạn (năm)	Tên, vị trí mỏ khai thác	
1. Huyện Bến Cầu										
1	07/GP-UBND	04/01/2016	DNTN Tuấn Vy	Đất san lấp	20.100		15.000	6,5	ấp Long Cương, xã Long Khánh	Bến Cầu
2	343/GP-UBND	05/02/2016	DNTN Hải Đăng Khoa	Đất san lấp	79.780	353.360	406.483	7 năm 7 tháng	ấp Long Giao, xã Long Chữ	Bến Cầu
3	1073/GP-UBND	29/04/2016	DNTN Hải Đăng Khoa	đất san lấp	21.061	21.722	36.646	1,5	ấp Thuận Hoà, xã Lợi Thuận	Bến Cầu
4	905/GP-UBND	21/04/2017	DNTN San lấp mặt bằng tài đức phát	đất san lấp	42.100	208.289	50.000	4 năm 2 tháng	ấp Bàu Tràm Lớn, xã Tiên Thuận	Bến Cầu
5	3152/GP-UBND	09/12/2016	DNTN Duy Chinh	đất san lấp	64.000	462.765	80.000	6,3 năm	ấp A-ấp B, xã Tiên Thuận và ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận,	Bến Cầu
6	1661/GP-UBND	20/07/2017	Công ty TNHH Vinh Phúc Khang	đất san lấp	17.760	65.889	45.000	1 năm 5 tháng	ấp B, xã Tiên Thuận	Bến Cầu
2. Huyện Châu Thành										
7	13/GP-UBND	16/01/2007	Công ty CP KTKS Tây Ninh	Cát xây dựng	200.000	456.502	40.000	12	sông VCĐ xã Trí Bình đến Phước Vinh	Châu Thành
8	1799/GP-UBND	14/8/2008	DNTN Trường Thắng	Cát xây dựng	407.954	632.563	45.000	14	xã Phước Vinh và xã Biên Giới	Châu Thành
9	1993/GP-UBND	28/08/2017	DNTN Tiến Triển	Cát xây dựng	102.320	85.636	30.000	2 năm 8 tháng	sông Vàm Cỏ đông, xã Biên Giới và xã Phước Vinh	Châu Thành
10	2933/GP-UBND	09/12/2017	Công ty TNHH MTV Long Hải Sơn	Cát xây dựng	300.000	1.268.646	15.000	11 năm 3 tháng	suối Bồ Hút, xã Tân Hoà	Châu Thành

11	807/GP-UBND	13/4/2011	Cty TNHH SX-XD-TM Phước Thắng	Than bùn	457.000	681.459	23.500	30	ấp Thanh Bình, xã An Bình	Châu Thành
12	329/GP-UBND	15/2/2011	Cty CP KTKS Tây Ninh	Than bùn	400.000	1.155.813	48.000	18	xã Trí Bình	Châu Thành
13	149/GP-UBND	23/01/2009	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Đại Thành	Than bùn	492.100	465.684	22.000	20	ấp Bưng Rò xã Hoà Hội	Châu Thành
14	719/GP-UBND	31/3/2011	Chi nhánh Công ty TNHH Phân bón Đất Phúc	Than bùn	224.000	255.438	30.000	9,5	ấp Long Phú, xã Long Vĩnh	Châu Thành
15	2568/GP-UBND	06/11/2015	DNTN Như Mai PV	Đất san lấp	21.000	90.702	20.000	5	ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh	Châu Thành
16	320/GP-UBND	04/02/2016	DNTN Khánh Nhân	Đất san lấp	28.000	131.359	25.000	6	ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	Châu Thành
17	2120/GP-UBND	11/08/2016	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	đất san lấp	14.326	69.689	14.000	5,5	ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Châu Thành
18	2978/GP-UBND	22/11/2016	Công ty TNHH Lâm Sơn	đất san lấp	15.000	66.380	25.000	37 th	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội	Châu Thành
19	6250/GP-UBND	21/12/2016	DNTN Quí Tài	đất san lấp	19.000	90.096	40.000	21/09/2019	ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình	Châu Thành
20	2966/GP-UBND	08/12/2017	Công ty TNHH MTV Thuận Anh Đạt	đất san lấp	18.200	60.000	20.000	3	ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	Châu Thành
21	439GP-UBND 1043/QĐ-UBND	03/05/2015 28/04/2016	Công ty TNHH Hiệp Hoà Lợi	Đất san lấp	40.000	239.840	25000 50000	10.5 5	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành
22	2278/GP-UBND 2953/QĐ-UBND	09/10/2014 15/12/2015	DNTN Long Phước	Đất san lấp	40.000	215.049	90.000	15/01/2017	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh	Châu Thành
23	1063/GP-UBND	14//7/2017	DNTN Hải Đăng Khoa	đất san lấp	85.487	355041,46	70.000	5 năm 1 tháng	ấp Long Châu, xã Long vĩnh	Châu Thành

24	1219/GP-UBND 482/QĐ-UBND	6/04/2015 29/02/2016	Công ty TNHH Phước Hải Lộc	Đất san lấp	38.700	193.290	40.000	29/08/2021	ấp Thanh Bình, xã An Bình	Châu Thành
25	497/GP-UBND	02/03/2016	DNTN KTKS Trần Thiện Thanh	Đất san lấp sét gạch ngói	19.900	133,776 (sgn: 112,170)	32,000 5,402	4	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh	Châu Thành
26	3183/GP-UBND	26/12/2017	Cty TNHH Hiệp Hòa Lợi	Sét gạch ngói và đất san lấp	69.700	420351 SGN: 334784 ĐSL: 85.567	65224 SGN: 53.000 ĐSL: 12.224	6n7th	ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành
3. Huyện Dương Minh Châu										
27	901/GP-UBND	25/7/2007	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư FiCo	Đá xây dựng	226.900	8.248.904	800.000	10	ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, huyện DMC	Dương Minh Châu
28	2364/GP-UBND	17/10/2014	DNTN Hiệp Thuận Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Cát xây dựng	55.000	433.163	33.000	14	Rạch Bà Hảo, đoạn 1 và đoạn 2, xã Suối Đá	Dương Minh Châu
29	798/GP-UBND	16/04/2015	DNTN Thành Phúc	Cát xây dựng	653.000	405.600	27.000	16	Rạch Bà Hảo, đoạn 1 và đoạn 2, xã Suối Đá	Dương Minh Châu
30	234/GP-UBND	29/01/2016	Công ty cổ phần Xây dựng Thành Đạt	Cát xây dựng	52.200	443.040	34.900	14	đoạn 1, đoạn 2 xã Suối Đá	Dương Minh Châu
31	2140/GP-UBND	15/08/2016	Cty TNHH TM DV Phú Quân	Cát xây dựng	51.200	392.639	26.200	15	Dương Minh Châu, Tây Ninh	Dương Minh Châu
32	903/GP-UBND	21/04/2017	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Cát Xây dựng	1.000.000	608.682	45.000	14 năm 3 tháng	đoạn 1, sông Sài Gòn Cũ, xã Suối Đá	Dương Minh Châu
33	2248	26/09/2017	Liên doanh công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng Phước Hòa và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu Tây Ninh	Cát Xây dựng	950.000	822.050	38.500	24/10/2031	đoạn sông Sài Gòn cũ thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá	Dương Minh Châu
34	1180/GP-UBND	16/05/2016	DNTN Tam Phương	đất san lấp	17.900	86.961	34.571	3 năm 9 tháng	ấp Thuận Bình, xã Truông Mít	Dương Minh Châu
35	1595/GP-UBND	13/7/2015	Công ty TNHH Duy Nhựt	đất san lấp	31.680	219.565	50.000	5	ấp Phước Long 1, xã Phan	Dương Minh Châu
4. Huyện Gò Dầu										

36	555/GP-UBND	09/03/2016	Công ty TNHH Minh Tân	đất san lấp	32.369	152.007	27.000	6 năm 01 tháng	ấp Tầm Lanh, xã Hiệp Thạnh	Gò Dầu
37	556/GP-UBND	09/03/2016	Công ty TNHH Minh Tân	đất san lấp	38.980	240.000	25.000	10 năm 01 tháng	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu
38	2965/GP-UBND	21/11/2016	Công ty TNHH Hiệp Nhơn	đất san lấp	17.787	69.152	30.000	2,5	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu
39	1946/GP-UBND	23/08/2017	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	đất san lấp	16.235	79.584	40.000	2	phước An, xã Phước Thạnh	Gò Dầu
40	1158/GP-UBND	27/5/2015	Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	Đất san lấp	12.686	50.725	10.000	5	ấp Cây Trắc, xã Phước Đông	Gò Dầu
5. Huyện Tân Biên										
41	815/GP-UBND	14/04/2014	DNTN Khánh Nhân	Đất san lấp	99.000	769.248	70.000	12	ấp Tân Thanh, xã Tân Bình	Tân Biên
42	1474/GP-UBND	01/07/2014	DNTN Gia Bảo Lộc	Đất san lấp	35.200	286.487	30.000	11	ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây	Tân Biên
43	753/GP-UBND	04/09/2015	DNTN Thanh Phú	Đất san lấp	25.000	175.477	15.000	12,5	ấp Thạnh An, xã Thạnh Phước	Tân Biên
44	121/GP-UBND	18/01/2016	Công ty TNHH MTV Gia Cát Thành	Đất san lấp	27.100	127.783	20.000	6 năm 11 tháng	ấp Thaạnh Nam, xã Thạnh Tây	Tân Biên
45	406/GP-UBND	23/02/2016	Công ty TNHH XDCN Minh Dũng	Đất san lấp	21.942	88.833	20.877	4	ấp Thaạnh Lộc và ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên
46	1703/GP-UBND	27/07/2017	Công ty TNHH xây dựng Thanh Tuấn Phát	đất san lấp	23.829	74.580	44.565	2,8 năm	ấp Xóm Tháp, xã Tân Phòng	Tân Biên
47	2233/GP-UBND	25/09/2017	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	đất san lấp	30.000	130.458	55.000	2 năm 5 tháng	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Tân Biên
48	2371/GP-UBND	12/10/2017	DNTN nguyễn Thị Kim Nh	đất san lấp	30.000	123.177	50.000	2,5	ấp Thanh An, xã Mỏ Công	Tân Biên
49	2486/GP-UBND	24/10/2017	DNTN Phước Long	đất san lấp	24.787	85.221	57.000	1,5	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên
50	2600/GP-UBND	03/11/2017	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Trí Khang	đất san lấp	24.600	123.226	40.000	tháng 3/2020	ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên
51	452/GP-UBND 2952/QĐ-	03/09/2015 15/12/2015	DNTN Nhật Minh	Đất san lấp	19.500	125.073	40.000	15/12/2018	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên

52	539/GP-UBND 777/QĐ-	17/3/2015 29/3/2016	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	Đất san lấp	35.000	128.627	30.000	29/11/2020	ấp Hoà Lợi, xã Hoà Hiệp	Tân Biên
53	822/GP-UBND	17/4/2015	DNTN Thanh Phú	Đất san lấp	8.955	36.273	7.500	5,5	ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên
54	823/GP-UBND	17/4/2015	DNTN Thanh Phú	Đất san lấp	30.000	187.030	20.000	10,5	ấp Tân Đông I, xã Tân Lập	Tân Biên
55	2486/GP-UBND	24/10/2017	DNTN Phước Long	đất san lấp	24.787	85.221	57.000	1,5	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc	Tân Biên
56	2371/GP-UBND	12/10/2017	DNTN nguyễn Thị Kim Nhung	đất san lấp	30.000	123.177	50.000	2,5	ấp Thanh An, xã Mỏ Công	Tân Biên
6. Huyện Tân Châu										
57	922/GP-UBND	28/04/2017	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	Đá vôi và Đá sét	757.000	32.148.783 7.333.220	1.754.133 399.050	18 năm 6 tháng	xã Tân Hòa	Tân Châu
58	1931/GP-UBND	21/9/2009	DNTN Cát Giang	Cát xây dựng		571.655	40.000	14	Suối Tha La	Tân Châu
59	1978/GP-UBND	25/9/2009	DNTN Hải Hà	Cát xây dựng	1.773	478.310	40.000	12	Suối Tha La	Tân Châu
60	623/GP-UBND	26/3/2015	DNTN Huy Thiện	Cát xây dựng	125.000	108.866	20.000	3	Suối Tha La	Tân Châu
61	341/GP-UBND	04/02/2016	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Cát xây dựng	354.000	388.428	33.000	13	Suối Tha La, Cầu Sập, xã Tân Hưng	Tân Châu
62	1374/GP-UBND	02/06/2016	Chi nhánh 2 - Cty TNHH Việt Úc	Cát xây dựng	700.000 58.9400	619.354	31.500	5	Suối Tha La, xã Tân Phú	Tân Châu
63	1816/GP-UBND	07/07/2016	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Liên Hoàng	Cát xây dựng	542.000	1.065.080	41.000	27	Suối Bồ Hum, Hồ Dầu Tiếng, Tân Hòa	Tân Châu
64	2973/GP-UBND	08/12/2017	DNTN Thành Phúc	Cát xây dựng	380.000	210.513	15.000	13,5 năm	mỏ cát suối Chà Và, xã Tân Hoà,	Tân Châu
65	106/GP-UBND	15/01/2015	Công ty TNHH MTV NCL	Đất san lấp	10.657	43.389	20.000	36 th	ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa	Tân Châu
66	08/GP-UBND	04/01/2016	Công ty TNHH MTV Mỹ Khánh	Đất san lấp	40.000	256.953	40.000	7	ấp Tầm Phô, xã Tân Đông	Tân Châu

67	972/GP-UBND	21/04/2016	Công ty TNHH Hảo Vạn Phúc	đất san lấp	49.000	254.382	60.000	5	ấp Con Trăn, xã Tân Hòa	Tân Châu
68	3151/GP-UBND	09/12/2016	DNTN Xăng dầu Yến Khang	đất san lấp	46.640	268.739	80.000	3,75 năm	ấp Trảng Ba Chân, xã Suối Ngô	Tân Châu
69	2225/GP-UBND	25/09/2017	DNTN Trạm xăng dầu Kim Thủy	đất san lấp	18.082	73.753	80.000	01 năm 1 tháng	ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông	Tân Châu
70	2394/GP-UBND	16/10/2017	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tài Phát	đất san lấp	20.272	63914,95	40.000	1,6	ấp Tân Dũng, xã Tân Hà	Tân Châu
71	2587/GP-UBND	02/11/2017	Công ty TNHH TMDV Mỹ Anh	đất san lấp	49.000	238.885	60.000	4	ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội	Tân Châu
72	407/GP-UBND	27/02/2015	Công ty TNHH TM DV Cát Tường	Đất san lấp	35.000	214.120	60.000	54 th	Ấp 6, xã Suối Ngô	Tân Châu
73	2394/GP-UBND	16/10/2017	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tài Phát	đất san lấp	20.272	63914,95	40.000	1,6	ấp Tân Dũng, xã Tân Hà	Tân Châu
74	2587/GP-UBND	02/11/2017	Cty TNHH TM DV Mỹ Anh	đất san lấp	49.000	238.885	60.000	04 năm	ấp Hoội Thạnh, xã Tân Hội	Tân Châu
7. Huyện Trảng Bàng										
75	1601/GP-UBND	14/07/2017	DNTN Cát đá sỏi Minh Hưng	Cát xây dựng	344.036	179.741	50.000	tháng 02/2031	Sông Sài Gòn, đoàn từ km 19 đến km 29 thuộc địa phận xã Đôn Thuận	Trảng Bàng
76	2101/GP-UBND	18/09/2014	Công ty TNHH Văn Phạm Anh	Đất san lấp	8.100	61.605	15.000	5	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng
77	2632/GP-UBND	13/11/2014	DNTN Như Bảo	Đất san lấp	29.737	245.330	38.000	7	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng
78	2265/GP-UBND	01/10/2015	Chi nhánh DNTN Minh Khánh	Đất san lấp	47.000	375.638	80.000	5	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng
79	2574/GP-UBND	06/11/2015	DNTN Quang Sáu	Đất san lấp	29.825	239.960	55.000	5	ấp Bình Phước, xã Bình Thạnh	Trảng Bàng
80	2571/GP-UBND	06/11/2015	DNTN Tuấn Vy	Đất san lấp	25.300	191.560	35.000	6,5	ấp Bình Phước, xã Bình Thạnh	Trảng Bàng

81	229/GP-UBND	28/01/2016	DNTN Quang Sáu	Đất san lấp	19.700	142.826	25.000	6 năm 3 tháng	ấp Phước Mỹ, xã Phước Chi	Trảng Bàng
82	1815/GP-UBND	07/07/2016	Công ty TNHH Đăng Khoa	đất san lấp	20.779	97.467	11.500	9	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng
83	1791/GP-UBND	08/08/2017	Công ty TNHH Văn Phạm Anh	đất san lấp	15.039	58.508	25.000	2 năm 2 tháng	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng
84	558/GP-UBND	19/3/2015	DNTN Phan Văn Lăng	Đất san lấp	10.000	44.532	10.000	31 th	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng
85	407/GP-UBND	23/2/2016	Công ty TNHH MTV San Lấp mặt bằng Đình Nhi	đất san lấp	49.900	249.624	75.000	3 năm 10 tháng	ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận	Trảng Bàng
86	1401/GP-UBND 83/QĐ-UBND	24/06/2014 13/01/2016	Chi nhánh DNTN Minh Khánh	Đất san lấp	23.638	187.024	65.000	13/01/2018	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng
87	2017/GP-UBND 84/QĐ-UBND	8/09/2014 13/01/2016	Công ty TNHH Hồng Mạnh	Đất san lấp	31.700	194.242	60.000	13/07/2019	ấp Lộc Bình, xã Lộc Hưng	Trảng Bàng
88	3174/GP-UBND	26/12/2017	Công ty TNHH MTV San Lấp mặt bằng Đình Nhi	đất san lấp	64.420	386.671	80.000	4 năm 10 tháng	ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận	Trảng Bàng

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC KHAI THÁC ĐÃ KẾT THÚC, ĐÓNG CỬA MỎ ĐỂ BẢO VỆ; CÁC BÃI THẢI CỦA MỎ ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH ĐÓNG CỬA MỎ

(Kèm theo Quyết định số 694 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)

STT	Quyết định phê duyệt ĐA ĐCM	Ngày cấp	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Loại khoáng sản	Vị trí	Huyện	Diện tích (m2)	Giấy phép khai thác	Ngày cấp	Số Quyết định ĐCM	Ngày cấp
	1. Huyện Bến Cầu										
1	2059	15/9/2014	Công ty TNHH MTV Tín Hiệp	đất san lấp	ấp Với, xã An Thạnh và ấp Long Hưng, xã Long Thuận	Bến Cầu	33.644	2146	22/11/2010		
2	1963	09/03/2014	DNTN Phan Văn Của (Bảy Dal)	đất san lấp	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	13.480	2668	21/12/2009		
3	28	01/08/2015	DNTN Phan Văn Của (Bảy Dal)	đất san lấp	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	64.050	1036	14/5/2008	3034	23/12/2015
4	145	20/1/2015	Công ty TNHH Thiện Phúc	đất san lấp	ấp B, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	93.750	877	28/4/2008	39	08/01/2016
5	148 và 697	20/1/2015 06/4/2015	DNTN Duy Chinh	đất san lấp	ấp A, xã Tiên Thuận và ấp Thuận Hoà, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	27.253	882	14/5/2015	618	14/03/2016
6	612	25/3/2015	DNTN Trần Nam	đất san lấp	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	44.025	192	03/01/2006		
7	146	20/1/2015	DNTN Duy Chinh	đất phún, đất san lấp	ấp A, xã Tiên Thuận	Bến Cầu	30.000	929	09/08/2005	479	29/02/2016
	2. Huyện Châu Thành										
8	1801	12/08/2015	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	đất san lấp	ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Châu Thành	51.676	1110	30/05/2011		
9	2679	20/11/2015	DNTN Hải Đăng Khoa	đất san lấp	ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	44.149	2126	15/11/2010	570	10/03/2016
	3. Huyện Gò Dầu										
10	2159	26/9/2014	DNTN Hải Đăng Khoa	đất phún, đất san lấp	ấp cầm An, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	11.885	2127	15/11/2010	480	29/02/2016
11	1779	08/06/2014	công ty TNHH Minh tân	đất san lấp	ấp Phước An, xã Phước Thạnh	Gò Dầu	12.902	2128	15/11/2010	1594	13/07/2015

12	986	05/08/2015	Công ty TNHH MTV Viên Ngọc Xanh	đất san lấp	ấp 6, xã Bàu Đồn	Gò Dầu	24.400	285	30/1/2011	2098	11/09/2015
	4. Huyện Tân Biên										
13	2541	11/03/2014	Cơ sở Nguyễn Trung Nhơn	đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên	6.600	1062	06/02/2009	2099	11/09/2015
14	2330	14/10/2014	Công ty TNHH XDCN Minh Dũng	đất san lấp	ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên	8.200	2527	12/04/2009	2516	01/11/2015
15	2291	10/09/2014	Công ty TNHH XDCN Minh Dũng	đất san lấp	ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên	5.360	1539	08/03/2009	2511	01/11/2015
16	1770	08/05/2014	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	đất san lấp	ấp Hoà Lợi, xã Hoà Hiệp	Tân Biên	2.651	1391	16/7/2009		
17	1771	08/05/2014	Cơ sở Nguyễn Việt Hùng	đất san lấp	ấp Hoà Lợi, xã Hoà Hiệp	Tân Biên	6.300	2035	10/01/2009		
18	2361	17/10/2014	DNTN Thanh Phú	đất san lấp	ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình	Tân Biên		125	17/01/2008	2262	01/10/2015
19	2553	04/11/2014	DNTN Thanh Phú	đất san lấp	ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bình	Tân Biên		979	23/05/2009	2097	11/09/2015
20	611	25/3/2015	Công ty TNHH Đồng Tấn Phát	đất phún, sỏi đỏ và đất sét làm gạch	ấp Hoà Lợi, xã Hoà Hiệp	Tân Biên	13.790	2321	13/12/2010		
21	596	24/3/2015	DNTN Tân Lập I, II	đất phún, đất san lấp	ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập	Tân Biên	19.612	1830	09/07/2009	2512	02/11/2015
22	1697	27/07/2015	Cơ sở Nguyễn Xuân Thân	đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên		328	15/02/2011	2093	11/09/2015
23	2096	11/09/2015	DNTN Thanh Phú	đất san lấp	ấp Sân Bay, xã Tân Phong và ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập	Tân Biên		2438	23/10/2010	2096	11/09/2015
24	751	13/04/2015	Cơ sở Nguyễn Xuân Thân	đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên		1540	03/08/2009	2095	11/09/2015
25	2104	14/09/2015	Công ty TNHH MTV Ngọc Đức Duy	đất san lấp	ấp Bố Lớn, xã Hòa Hội	Tân Biên		1109	30/05/2011	775	29/03/2016
26	1890	20/08/2015	DNTN Tân Lập I, II	đất phún, đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên	13.279	2232	01/12/2010	2869	11/12/2015

27	2572	06/11/2015	DNTN Nhật Minh	đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong	Tân Biên	16.928	977	23/05/2009	1123	09/05/2016
28	2793	01/12/2015	DNTN Gia Bảo Lộc	đất san lấp	ấp Cầu, xã Tân Phong và ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập	Tân Biên	16.128	2046	01/10/2009		
29	3295	23/12/2016	DNTN Gia Bảo Lộc	cát xây dựng	ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây	Tân Biên	34.200	1889	11/09/2009	2579	02/11/2017
	5. Thành phố Tây Ninh										
30			Công ty TNHH SX TM Tân Vinh Phát	đá xây dựng	0B, Đông Bắc Núi Phụng, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân	Tp.Tây Ninh				2554	05/11/2015
31	212	29/1/2015	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Tây Ninh	đá xây dựng	0A, khu đông bắc núi Phụng, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh	Tp.Tây Ninh	181.500	2116	11/12/2010		
32	1280	10/06/2015	Công ty TNHH TM XD Hùng Phát	đất san lấp	Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Tp.Tây Ninh	9.908	1284	01/07/2009		
	6. Huyện Tân Châu										
33	1550	03/07/2015	Công ty TNHH TM DV Mỹ Anh	đất san lấp	ấp Hội Thanh, xã Tân Hội	Tân Châu		1533	30/07/2009	2261	01/10/2015
	7. Huyện Trảng Bàng										
34	2727	26/11/2014	công ty TNHH SX TM Thành Danh	đất san lấp	ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận	Trảng Bàng	51.620	1544	08/03/2009	903	27/04/2015
35	1872	19/8/2014	DNTN Như Bảo	đất san lấp	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	12.812	112	19/01/2010	829	05/04/2016
36	1772	08/05/2014	Công ty TNHH Đăng Khoa	đất san lấp	ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận	Trảng Bàng	20.800	1074	14/6/2010	904	27/04/2015

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, CÁC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐÃ PHÊ DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số 694 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)

STT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số tuyến, khu vực	Tổng số điểm cấm	Tổng diện tích (ha)
I	**Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản**	**3.819**	**756**	**140.614,97**
1	Di tích lịch sử, văn hóa	88		2.198,75
2	Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	23	10	61.811,00
3	Hồ thuỷ lợi	16		13.168,61
4	Đất Quốc phòng	113	28	960,22
5	Đất An ninh	42		391,07
6	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	638		772,97
7	Đất thông tin và truyền thông	84	718	7,18
8	Giao thông	2.759		37.121,60
9	Đất dành cho công nghiệp	20		23.709,33
10	Năng lượng	36		474,24
II	**Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**	**127**		**75.659,19**
1	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	31		14,28
2	Đất trồng lúa	96		75.644,91
	Tổng cộng khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	**3.946**	**756**	**216.274,16**

Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ								TỔNG CỘNG
		Di tích lịch sử-văn hóa	Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Hồ thuỷ lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
1	Huyện Tân Biên	10	15		18	2	32	85	2	**164**
2	Huyện Tân Châu	3	8	15	22	7	32	74	2	**163**
3	Huyện Châu Thành	13	1		18	3	152	91	4	**282**
4	TP. Tây Ninh	14	1		9	17	27	102	1	**171**
5	Huyện Hoà Thành	5	1		3	1	31	76	2	**119**
6	Huyện Dương Minh Châu	4	7	1	3	4	38	85	2	**144**
7	Huyện Bến Cầu	12			16	4	47	50	1	**130**
8	Huyện Gò Dầu	8			4	4	67	97	2	**182**
9	Huyện Trảng Bàng	19			20		212	142	4	**397**
	Tổng cộng:	**88**	**33**	**16**	**113**	**42**	**638**	**802**	**20**	**1.752**

Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ		Tổng cộng
		Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh	Đất trồng lúa	
1	Huyện Tân Biên	4	15	**19**
2	Huyện Tân Châu		7	**7**
3	Huyện Châu Thành	4	19	**23**
4	TP. Tây Ninh	2	11	**13**
5	Huyện Hoà Thành		6	**6**
6	Huyện Dương Minh Châu	1	13	**14**
7	Huyện Bến Cầu	3	10	**13**
8	Huyện Gò Dầu	4	8	**12**
9	Huyện Trảng Bàng	13	7	**20**
	Tổng cộng:	**31**	**96**	**127**

Phụ lục 5

CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035 TỔNG HỢP THEO LOẠI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 694 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
1. Huyện Bến Cầu													
1	Long Giao	Long Chữ	Bến Cầu	ĐSL	168	11	11	360.000	11	109.402	-	-	(a)
2	Long Cường	Long Khánh	Bến Cầu	ĐSL	185	4,34	4,34	132.036	4,34	27.036	-	-	(a)
3	Long Hưng	Long Thuận	Bến Cầu	ĐSL	186	3,2	3,2	160.000			-	-	(a)
4	Ấp A, ấp B, ấp Thuận Hòa	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	ĐSL	180	56,1	56,1	793.528	17,83	576.970	-	-	(a)
5	Ấp B	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	178	8,66	8,66	606.200	-	-			(a)
6	Bàu Tràm Lớn	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	177	16,78	16,78	150.000	16,78	22.872	-	-	(a)
2. Huyện Châu Thành													
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Sỏi	Châu Thành	CXD	154	45	-	-	45	1.034.100	-	-	(a)
2	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	127	200	200	25.502	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
3	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	116	18	18	75.136	-	-	-	-	(a)
4	Xã Phước Vinh	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	117	40,8	40,8	135.000	40,8	90.000	-	-	(a)
5	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	SGN	99	32,8	18,5	899.720	14,3	715.000	-	-	(c)
6	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	SGN	153	12,36	12,36	325.462	12,36	316.448	-	-	(a)
7	An Thọ	An Cơ	Châu Thành	ĐSL	102	4,05	4,05	118.897	-	-			(a)
8	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	148	2,37	2,37	79.250	2,37	25.332	-	-	(a)
9	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	147	3,87	3,87	108.290	-	-	-	-	(a)
10	Bình Lợi	Hảo Đước	Châu Thành	ĐSL	119	5,6	5,6	392.000	-	-	-	-	(a)
11	Bố Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	140	1,16	1,16	58.000	-	-	-	-	(a)
12	Bố Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	139	18	10,5	413.700	7,5	660.075	-	-	(c)
13	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	125	1,5	1,5	38.255	-	-	-	-	(a)
14	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	126	3,44	3,44	75.000	3,44	34.268	-	-	(a)
15	Hoà Hợp	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	138	4,85	4,85	339.500	-	-	-	-	(a)
16	Hòa Thạnh	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	137	12,36	5	450.000	7,36	662.400	-	-	(b)
17	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	161	33,44	18,55	1.454.500	14,89	1.356.099	-	-	(c)
18	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	163	4,9	4,9	343.000	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
19	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	144	7,76	7,76	422.200	7,76	6.359	-	-	(a)
20	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	146	1,82	1,82	58.667	-	-	-	-	(a)
21	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	151	21,15	5	450.000	16,15	1.453.500	-	-	(b)
22	Gò Nổi	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	152	9,03	9,03	632.100	-	-	-	-	(a)
23	Trà Sim	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	162	3,55	3,55	248.500	-	-	-	-	(a)
24	Phước Hòa	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	101	2,1	2,1	46.980	-	-	-	-	(a)
25	Phước Lộc	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	118	3,2	3,2	17.400	3,2	2.734	-	-	(a)
26	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	100	2,4	2,4	89.560	-	-	-	-	(a)
27	Bắc Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	142	1,43	1,43	42.000	1,43	7.933	-	-	(a)
28	Nam Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	145	1,35	1,35	180.600	-	-	-	-	(a)
29	Thành Tây	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	143	34,19	10	900.000	24,19	2.177.100	-	-	(b)
30	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	129	1,02	1,02	41.154	-	-	-	-	(a)
31	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	128	5,93	5,93	169.218	5,93	120.900	-	-	(a)
32	Xóm Hai	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	131	4,08	4,08	178.000	4,08	14.430	-	-	(a)
33	Bưng Rò	Hòa Hội	Châu Thành	TB	141	49	49	66.000	49	110.000	49	91.684	(a)
34	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	166	22,4	22,4	45.483	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
35	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	167	22	-	-	-	-	22	70.000	(a) (*)
36		Trí Bình	Châu Thành	TB	132	43,51	40	144.000	40	240.000	40	435.813	(a)
37	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	TB	149	45,7	45,7	126.000	45,7	210.000	45,7	625.827	(a)
3. Huyện Dương Minh Châu													
1	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐXD	150	14,22	14,22	1350000	14,22	1452767	-	-	(a)
2	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	CXD	150	46,4	-	-	-	-	46,4	1488627	(a) (*)
3	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	115	95	95	115500	95	192500	95	503676	(a)
4	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	113	83,35	40	200000	43,35	216750	-	-	(b)
5	Phước Bình 2	Suối Đá	Dương Minh châu	CXD	104	86,54	40	200000	20	100000	26,54	132710	(b)
6	Phước Lợi 2	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	111	152,11	80	400000	72,11	360535	-	-	(b)
7	Rạch Bà Hảo	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	CXD	105	51,2	51,2	78600	51,2	131000	51,2	146359	(a)
8	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	112	52,2	52,2	104700	52,2	174500	52,2	95688	(a)
9	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	109	55	55	99000	55	165000	55	61730	(a)
10	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	114	65,3	65,3	81000	65,3	135000	65,3	115275	(a)
11	Suối Nhím	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	110	133,54	70	350000	63,54	317675	-	-	(b)
12		Chà Là	Dương Minh Châu	SGN	133	5,89	-	-	5,89	589000	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
13	Phước Lễ	Phước Ninh	Dương Minh Châu	SGN	134	2,44	-	-	2,44	122080	-	-	(a)
14	Lộc Tân	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	156	5,1	5,1	459000	-	-	-	-	(b)
15	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	123	4	4	360000		-	-	-	(b)
16	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	122	3,17	3,17	94148	-	-	-	-	(a)
17	Phước An	Phước Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	135	4,74	4,74	426600	-	-	-	-	(b)
18	Phước Nghĩa	Phước Minh	Dương Minh Châu	ĐSL	136	4,92	4,92	442800	-	-	-	-	(b)
19	Thuận Bình	Truông Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	155	1,79	1,79	45641	-	-	-	-	(a)
20	Thuận Tân	Truông Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	157	4,56	4,56	410400	-	-	-	-	(b)
4. Huyện Gò Dầu													
1	Ấp 3	Bàu Đồn	Gò Dầu	ĐSL	171	9,49	9,49	664230	-	-	-	-	(a)
2	Tầm Lanh	Hiệp Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	169	3,24	3,24	81000	3,24	113213			(a)
3	Cây Trắc	Phước Đông	Gò Dầu	ĐSL	188	38,4	21,42	225471	16,99	118821	-	-	(a)
4	Phước An	Phước Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	170	6,27	1,62	66251	4,65	418500	-	-	(a)
5. Huyện Tân Biên													
1		Mỏ Công	Tân Biên	ĐXD	88	240	-	-	-	-	240	54000000	(a) (*)
2	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	64	3	3	115485	-	-	-	-	(a)
3	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	55	8,15	4	360000	4,15	373500	-	-	(b)
4	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	54	5,59	5,59	503100	-	-	-	-	(b)
5	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	73	10,47	5,24	471150	5,24	471150	-	-	(b)
6	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	56	6,9	6,9	621000	-	-	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
7	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	67	12,06	6	540000	6,06	545400	-	-	(b)
8	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	66	15,5	10	1000000	5,5	495000			(b)
9	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	75	7,16	7,16	644400	-	-	-	-	(b)
10	Hòa Đông B	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	57	6	6	540000		-	-	-	(a)
11	Hòa Đông B	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	74	24,8	15	1350000	9,8	882000	-	-	(b)
12	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	84	7,63	3,5	43544	4,13	371700	-	-	(c)
13	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	83	40	10	900000	10	900000	20	1800000	(b)
14	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	85	26,34	15	1350000	11,34	1020600	-	-	(b)
15	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	86	3	3	111927	-	-	-	-	(a)
16	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	87	4,8	4,8	432000	-	-	-	-	(b)
17	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	89	5	5	450000	-	-	-	-	(a)
18	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	90	5	5	450000	-	-	-	-	(a)
19	Tân Thanh	Tân Bình	Tân Biên	ĐSL	20	9,9	9,9	210000	9,9	350000	-	-	(a)
20	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	10	17,61	8,81	516350	8,81	616350	-	-	(a)
21	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	9	3	3	50000	3	72030	3	12030	(a)
22	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	21	13,5	6	540000	7,5	675000	-	-	(b)
23	Ấp Cầu	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	69	11,52	7,83	477775	5,64	403198	-	-	(c)
24	Sân Bay	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	78	4,1	4,1	369000	-	-	-	-	(a)
25	Trại Bí	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	77	21,53	10	900000	11,53	1037700	-	-	(b)
26	Xóm Tháp	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	76	20,35	10	959913	10,35	931500			(c)
27	Bàu Rã	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	5	31,17	20	1800000	11,17	1005300	-	-	(b)
28	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	23	17,5	8,5	250800	5	633575	4	280000	(c)
29	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	14	9,68	6,2	475000	3,48	332137			(c)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
30	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	11	2,48	2,48	74296	-	-	-	-	(a)
31	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	13	11,83	5,92	532350	5,92	532350	-	-	(b)
32	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	12	6,37	6,37	573300	-	-	-	-	(c)
33	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	44	1,12	1,12	35911	-	-	-	-	(a)
34	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	46	2,5	2,5	45000	2,5	75000	2,5	13894	(a)
35	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	48	11,94	6,5	585000	5,44	489600	-	-	(b)
36	Thạnh Lộc	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	51	1,06	1,06	20875	-	-	-	-	(a)
37	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	49	5,78	5,78	520200	-	-	-	-	(b)
38	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	50	8,32	4	360000	4,32	388800	-	-	(b)
39	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	32	8,01	8,01	55629	-	-	-	-	(a)
40	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	33	2,03	2,03	36523	-	-			(a)
41	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	47	6,05	6,05	544500	-	-	-	-	(b)
42	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	22	12,07	5	450000	7,07	636300	-	-	(b)
43	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	68	2,71	2,71	60000	2,71	28116	-	-	(a)
44	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	58	3,52	3,52	90000	3,52	89820	-	-	(a)
45	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	43	4,2	4,2	210000	-	-	-	-	(a)
46	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	45	6,47	6,47	582300	-	-	-	-	(b)
47	Thạnh Tân	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	30	4,12	4,12	370800		-	-	-	(b)
48	Thạnh Tây	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	41	10	5	450000	5	450000	-	-	(b)
49	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	31	2,46	2,46	116670	-	-	-	-	(a)
50	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	42	5,23	5,23	470700	-	-	-	-	(b)
51	Ấp 3	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	96	6,83	6,83	614700	-	-	-	-	(b)
52	Suối Ông Đình	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	103	2	2	140000	-	-	-	-	(a)
53	Nam Lò Gò	Hòa Hiệp	Tân Biên	CSXD	65	50	-	-	-	-	50	1000000	(a) (*)
6. Huyện Tân Châu													

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
1	Đồi 95	Tân Hòa	Tân Châu	ĐXD	28	77,5	17,5	3.500.000	45	9.000.000	15	3.000.000	(a)
2	Ấp 6	Suối Dây	Tân Châu	CXD	80	182,93	90	450.000	92,93	464.650	-	-	(b)
3	Suối Tha La	Suối Dây;	Tân Châu	CXD	53	16,31	16,31	120.000	16,31	115.655	-	-	(a)
4	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	71	38	38	190.000	-	-	-	-	(a)
5	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	59	8	8	48.866	-	-	-	-	(a)
6	Suối Tha La	Suối Dây;	Tân Châu	CXD	36	17,73	17,73	120.000	17,73	22.754	-	-	(a)
7	Hồ Dầu Tiếng	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	63	79,3	40	200.000	39,3	196.500	-	-	(b)
8	Suối Ngô	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	CXD	94	98,7	50	250.000	48,7	243.485	-	-	(b)
9	Suối Bồ Hum	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	38	54,2	54,2	123.000	54,2	205.000	54,2	655.080	(a)
10	suối Bồ Hút	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	40	30	30	45.000	30	75.000	30	47.521	(a)
11	suối Chà Và	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	39	38	38	209.513	38	164.513	38	119.513	(a)
12	Suối Đông	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	82	54,18	30	150.000	24,18	120.907	-	-	(b)
13	Suối Tha La	Tân Hưng	Tân Châu	CXD	79	35,4	35,4	99.000	35,4	165.000	35,4	60.536	(a)
14	Suối Tha La	Tân Phú	Tân Châu	CXD	60	58,94	58,94	94.500	58,94	31.500	-	-	(a)
15	Đoạn bắc lòng Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	95	100	100	135.000	100	225.000	100	216.807	(a)
16	Bến Cừu Long	Tân Thành	Tân Châu	CXD	62	173,71	90	450.000	83,71	418.550	-	-	(b)
17	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	93	182,41	90	450.000	92,41	462.045	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
18	Suối La Tha	Tân Hội,	Tân Châu	CXD	24	23,5	23,5	117.500	-	-	-	-	(a)
19	Suối Ngô	Tân Thành	Tân Châu	CXD	81	55	13,75	68.750	27,5	137.500	13,75	68.750	(a)
20	Đồng Rùm	Tân Thành	Tân Châu	SGN	61	28	-	-	28	1.400.000	-	-	(a)
21	Ấp 6	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	26	4,67	4,67	420.300	-	-	-	-	(b)
22	Ấp 6	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	27	12,53	5	450.000	7,53	677.700	-	-	(b)
23	Ấp 3	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	37	3,5	3,5	43.654	-	-	-	-	(a)
24	Trảng Ba Chân	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	19	4,66	4,66	182.517	-	-	-	-	(a)
25	Đông Lợi	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	17	5,86	5,86	527.400	-	-	-	-	(b)
26	Tầm Phô	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	4	4	4	80.000	4	96.953	-	-	(a)
27	Con Trăn	Tân Hòa	Tân Châu	ĐSL	29	4,9	4,9	151.049	-	-	-	-	(a)
28	Tân Dũng	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	3	7,97	7,97	471.159	-	-	-	-	(c)
29	Tân Kiên	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	1	4	4	360.000	-	-	-	-	(b)
30	Tân Trung	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	2	4,6	4,6	414.000	-	-	-	-	(b)
31	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	7	6	6	540.000	-	-	-	-	(b)
32	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	6	6,02	6,02	541.800	-	-	-	-	(b)
33	Hội An	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	8	5,5	5,5	385.000	-	-			(b)
34	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	15	4,9	4,9	180.000	4,9	48.885	-	-	(a)
35	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	16	5,2	5,2	468.000	-	-	-	-	(b)
36	Tân Châu	Tân Phú	Tân Châu	ĐSL	70	7	7	490.000	-	-			(b)
37	Tân Thạnh	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	91	5,56	5,56	500.400	-	-	-	-	(a)
38	Tân Trung B	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	97	4	4	360.000	-	-	-	-	(a)
39	Tân Hiệp	Tân Thành	Tân Châu	ĐSL	72	10	5	450.000	5	450.000	-	-	(a)
40	Thạnh Hưng	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	52	1,81	1,81	52.975	-	-	-	-	(a)
41	Thạnh Hưng	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	34	9,7	5	450.000	4,7	423.000	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
42	Thạnh Quới	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	35	7,25	7,25	652.500	-	-	-	-	(b)
43	Suối Bồ Túc	Suối Ngô	Tân Châu	CSXD	18	320	-	-	-	-	320	7.200.000	(a) (*)
44	Suối Nước Đục	Suối Dây	Tân Châu	CSXD	25	40	-	-	-	-	40	1200000	(a) (*)
45	Sông SG	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	108	100	100	60000	100	100000	-	-	(a)
46	suối Tha La	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	92	97,78	97,78	180000	97,78	300000	97,78	971023	(a)
47	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	106	123,27	70	350000	53,27	266350	-	-	(b)
48	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	107	332,13	100	500000	232,13	1160655	-	-	(b)
49	Tân Hòa và Phước Lợi 2	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	98	101,26	50	250000	51,26	256290	-	-	(b)
7.Huyện Trảng Bàng													
1	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	CXD	160	67	67	1221492	-	-	-	-	(a)
2	Bời Lời	Đôn Thuận	Trảng Bàng	CXD	172	34,4	34,4	104602	-	-	-	-	(a)
3	Lộc Châu	Lộc Hưng	Trảng Bàng	SGN	181	10	-	-	10	1000000			(a)
4	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	SGN	160	67	67	1500000	67	1850000	-	-	(a)
5	Sóc Lào	Đôn Thuận	Trảng Bàng	SGN	173	65	15	479125	50	1188213	-	-	(a)
6	Bùng Binh	Hưng Thuận	Trảng Bàng	SGN	174	16	16	412289	-		-	-	(a)
7	Bình Phước	Bình Thạnh	Trảng bàng	ĐSL	193	7,98	7,98	310326	5	95926	-	-	(a)
8	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	158	17,92	11,43	393374	17,92	145118	-	-	(c)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dữ trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng- Tài nguyên (m^3)	
9	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	159	4	4	400000	-	-			(b)
10	Gia Tân	Gia Lộc	Trảng Bàng	ĐSL	189	7,44	7,44	372000	-	-			(b)
11	Lộc Trị	Hưng Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	183	63,63	34,93	171329	28,7	45621	-	-	(a)
12	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng bàng	ĐSL	191	10,89	10,89	192749	-	-	-	-	(c)
13	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	190	13,74	13,74	389450	-	-	-	-	(c)
14	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	192	7,1	7,1	710000	-	-	-	-	(a)
15	Lộc Châu	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	182	7,73	2,8	252000	4,93	443700			(c)
16	Phước Mỹ	Phước Chi	Trảng Bàng	ĐSL	194	1,97	1,97	75000	1,97	18937	-	-	(a)

Ghi chú *:*

(a): Khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch cũ

(a)(*): Khu vực dự trữ chuyển tiếp từ quy hoạch cũ

(b): Khu vực mới hoàn toàn

(c): Khu vực vừa chuyển tiếp vừa mới